

Số: **89**/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày **18** tháng **01** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Kon Tum về việc phương án phân bổ ngân sách địa phương, ngân sách thành phố năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2019 (Các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, Phòng, Ban, Chủ tịch UBND các xã, phường thuộc thành phố Kon Tum và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- LĐ UBND TP;
- Như điều 3;
- Trang thông tin điện tử TP;
- Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



NGUYỄN VĂN ĐIỀU

BIỂU MẪU KÈM THEO CÔNG KHAI DỰ TOÁN NĂM 2019
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ KON TUM

(Kèm theo Quyết định số **89**/QĐ-UBND ngày **18** tháng **04** năm 2019
của UBND thành phố Kon Tum)

1. Biểu số 81/CK-NSNN: Cân đối ngân sách thành phố năm 2019.
2. Biểu số 82/CK-NSNN: Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp thành phố và ngân sách xã năm 2019.
3. Biểu số 83/CK-NSNN: Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2019.
4. Biểu số 84/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách thành phố và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2019.
5. Biểu số 85/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách cấp thành phố theo từng lĩnh vực năm 2019.
6. Biểu số 86/CK-NSNN: Dự toán chi ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức năm 2019.
7. Biểu số 87/CK-NSNN: Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019.
8. Biểu số 88/CK-NSNN: Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp thành phố cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019.
9. Biểu số 89/CK-NSNN: Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã năm 2019.
10. Biểu số 90/CK-NSNN: Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp thành phố cho ngân sách từng xã năm 2019.
11. Biểu số 91/CK-NSNN: Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2019.
12. Biểu số 92/CK-NSNN: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2019.



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019
của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	676.094
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	362.625
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	78.001
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	284.624
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	313.469
-	Thu bổ sung cân đối	238.158
-	Thu bổ sung có mục tiêu	75.311
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	676.094
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	600.783
1	Chi đầu tư phát triển	77.940
2	Chi thường xuyên	510.546
3	Dự phòng ngân sách	12.297
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	75.311
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.010
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	67.301
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP
HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2019
của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	657.224
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	343.755
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	313.469
-	Thu bổ sung cân đối	238.158
-	Thu bổ sung có mục tiêu	75.311
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	657.224
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	589.849
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	67.375
-	Chi bổ sung cân đối	64.461
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.914
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	86.245
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.870
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	67.375
-	Thu bổ sung cân đối	64.461
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.914
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	86.245

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **89/QĐ-UBND** ngày **17** tháng **01** năm **2019**
của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.590.465	362.625
I	Thu nội địa	1.563.465	362.625
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	637.685	30.343
1.1	Thuế GTGT	296.050	29.605
1.2	Thuế TNDN	6.630	663
1.3	Thuế tài nguyên	335.005	75
	Thuế tài nguyên nước	334.930	
	Thuế tài nguyên khác	75	75
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	19.685	1.964
2.1	Thuế GTGT	15.620	1.562
2.2	Thuế TNDN	4.015	402
2.3	Thuế tài nguyên	50	-
	Thuế tài nguyên rừng	50	
	Thuế tài nguyên khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	174.945	124.082
4.1	Thuế GTGT	145.400	101.780
4.2	Thuế TNDN	24.145	16.902
4.3	Thuế tiêu thu đặc biệt	2.030	2.030
4.4	Thuế tài nguyên	3.370	3.370
	<i>Trong đó: + TN nước</i>		
	<i>+ Tài nguyên khoáng sản, cát, sỏi</i>		
	<i>+ Thuế tài nguyên khác</i>	3.370	3.370
5	Thuế thu nhập cá nhân	72.070	64.863
6	Thuế bảo vệ môi trường	194.900	
7	Lệ phí trước bạ	43.500	43.500
8	Thu phí, lệ phí	28.720	10.839
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.040	3.040
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.435	6.748
12	Thu tiền sử dụng đất	188.600	62.100
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	85.000	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	74.300	9.177
16	Thu khác ngân sách	31.090	5.000
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chi và lợi nhuận còn lại	325	
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	970	970
II	Thu XNK và VAT hàng NK	27.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số **99**/QĐ-UBND ngày **17** tháng 01 năm 2019
của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	676.094	589.849	86.245
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	600.783	517.452	83.331
I	Chi đầu tư phát triển	77.940	73.440	4.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	77.940	73.440	4.500
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Xây dựng cơ bản tập trung	15.840	15.840	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	62.100	57.600	4.500
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	510.546	433.664	76.882
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	294.654	294.179	475
2	Chi khoa học và công nghệ	150	150	-
III	Dự phòng ngân sách	12.297	10.348	1.949
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	75.311	72.397	2.914
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.010	8.010	-
1	Vốn đầu tư	3.835	3.835	-
	- CTMTQG nông thôn mới	1.300	1.300	-
	- CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.535	2.535	-
2	Vốn sự nghiệp	4.175	4.175	-
	- CTMTQG nông thôn mới	2.867	2.867	-
	- CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.308	1.308	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	67.301	64.387	2.914
1	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương (các chế độ chính sách khác)	12.396	12.396	
2	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	54.905	51.991	2.914
2.1	Bổ sung chi đầu tư	41.767	41.767	
2.2	Chi thường xuyên	13.138	10.224	2.914
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2019
của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	600.783
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	83.331
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	517.452
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	73.440
1	Chi đầu tư cho các dự án	73.440
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-
1.4	Chi văn hóa thông tin	-
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
1.6	Chi thể dục thể thao	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	433.664
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	292.699
2	Chi khoa học và công nghệ	150
3	Chi y tế, dân số và gia đình	-
4	Chi văn hóa thông tin	1.600
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.559
6	Chi thể dục thể thao	271
7	Chi bảo vệ môi trường	50.160
8	Chi các hoạt động kinh tế	30.336
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.633
10	Chi bảo đảm xã hội	20.294
11	Chi an ninh	660
12	Chi Quốc phòng	1.280
13	Chi khác ngân sách	2.022
III	Dự phòng ngân sách	10.348
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019
của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	592.763	115.207	458.289	10.348	909	8.010	4.167	3.843	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	548.823	100.072	448.751	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	302.324	4.038	298.286	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Khối mầm non	51.753		51.753						
	Khối tiểu học	140.542		140.542						
	Khối THCS-TH	18.097		18.097						
	Khối THCS	70.322		70.322						
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	885		885						
3	Trung tâm VH TT	1.692		1.692						
4	Đài Phát thanh - Truyền hình	1.452		1.452						
5	Trạm Khuyến Nông	1.120		1.120						
6	Văn phòng HĐND-UBND TP	6.289	400	5.889						
7	Phòng Tư Pháp	553		553						
8	Thanh tra	1.031		1.031						
9	Phòng VH TT	530		530						
10	Phòng Tài nguyên và MT	948		948						
11	Phòng Quản lý đô thị	7.418	1.860	5.558						
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.293		1.293						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
13	Phòng Nội vụ	3.726		3.726						
14	Phòng Kinh tế	3.971		3.971						
15	Phòng Lao động TBXH	26.830		26.830						
16	Phòng y tế	397		397						
17	Phòng Dân tộc	1.279		1.279						
18	Văn phòng Thành ủy	8.171		8.171						
19	UBMTTQ Việt Nam	1.826		1.826						
20	Đoàn thanh niên	829		829						
21	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.163		1.163						
22	Hội Nông dân	634		634						
23	Hội Cựu chiến binh	530		530						
24	Hội Chủ thập đỏ	296		296						
25	Công an	587		587						
26	Ban Chỉ huy quân sự	1.897	500	1.397						
27	BQL các DA XDCB	93.819	93.274	545						
28	Kinh phí dịch vụ công ích đô thị	75.336		75.336						
29	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp	404		404						
30	Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất	593		593						
31	Ngân hàng chính sách (Kinh phí ủy thác)	1.000		1.000						
II	Các nguồn chưa phân bổ	15.410	4.943	6.624	-	-	3.843	-	3.843	
1	Chi khác ngân sách	1.820		1.820						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
2	Kinh phí thực hiện Dự án Dịch vụ công trực tuyến	450		450						
3	Kinh phí 10 năm thành lập thành phố	180		180						
4	Sự nghiệp kinh tế khác	1.112		1.112						
5	Nguồn khen thưởng tập trung	167		167						
6	Kinh phí điều chuyển biên chế từ Sở Nông nghiệp về	582		582						
7	Kinh phí thực hiện Đề án mạng lưới Thú y	577		577						
8	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.386		1.386						
9	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	350		350						
10	Chương trình MTQG	3.843					3.843		3.843	
11	Bê tông hóa đường hẻm các phường	1.000	1.000							
12	điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; đo đạc, đăng ký đất đai ...	3.610	3.610							
13	Nhà ở người có công theo Quyết định 22/QĐ-TTg	33	33							
14	Phí thẩm tra quyết toán	300	300							
III	CÁC ĐƠN VỊ XÃ, PHƯỜNG	14.359	10.192	-	-	-	4.167	4.167	-	
1	Duy Tân	-					-			
2	Lê Lợi	-					-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Nguyễn Trãi	-					-			
4	Ngô Mây	238	10				228	228		
5	Quang Trung	-					-			
6	Quyết Thắng	-					-			
7	Thắng Lợi	970	970				-			
8	Thống Nhất	-					-			
9	Trần Hưng Đạo	-					-			
10	Trường Chinh	-					-			
11	ChưHreng	1.117	812				305	304,5		
12	ĐăkBlà	1.504	106				1.398	1.397,7		
13	ĐăkCấm	204	26				178	178,0		
14	ĐăkRova	779	199				580	579,9		
15	Đoàn Kết	-					-			
16	Hòa Bình	371	10				361	360,8		
17	Yachim	-					-			
18	Kroong	671	102				569	568,6		
19	NgokBay	236	61				175	175,0		
20	Vinh Quang	193	10				183	183,0		
21	Đăk Năng	8.078	7.886				192	192		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.348			10.348					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	909		-	-	909				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CT MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	2.914		2.914			-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-		-	-	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM**

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	Chưa phân bổ
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
19	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	33													33
20	Nguồn thu tiền sử dụng đất phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	100								100					

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM

Biểu số 88/CK-NSNN.

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	An ninh- Quốc phòng	Chi khác
											CHI KIẾN THIỆT THỊ CHÍNH	CHI NÔNG NGHIỆP , LÂM NGHIỆP , THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	482.751	302.255	150	-	1.489	1.452	253	99.011	24.419	19.970	3.452	29.877	20.261	1.984	1.600
1	Phòng Giáo dục và ĐT	292.899	292.899													
	Trong đó: Khối mầm non	51.753	51.753													
	Khối tiểu học	140.542	140.542													
	Khối THCS-TH	18.097	18.097													
	Khối THCS	70.322	70.322													
2	Trung tâm chính trị	885	885													
3	Trung tâm Văn hóa-Thể thao	1.692				1.439		253		-						
4	Đài Truyền thanh truyền hình	1.452					1.452			-						
5	Trạm Khuyến nông	1.120								1.120		1.120				
6	Văn phòng HĐND-UBND	5.889								-			5.889			
7	Phòng Tư Pháp	553								-			553			
8	Thanh tra	1.671	1.031							-			640			
9	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.688	530							-			1.158			
10	Phòng Tài nguyên môi trường	1.812	948							-			864			
11	Phòng Quản lý Đô thị	6.110	5.558			50				-			502			
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.293								-			1.293			
13	Phòng Nội vụ	3.575								-			1.975			1.600
14	Phòng Kinh tế	3.875		150						2.332		2.332	1.393			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN N HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	An ninh- Quốc phòng	Chi khác
											CHI KIẾN THIỆT THỊ CHÍNH	CHI NÔNG NGHIỆP , LÂM NGHIỆP , THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Phòng Lao động - TB & XH	20.241								-			980	19.261		
16	Phòng Y tế	397								-			397			
17	Phòng Dân tộc	784								-			784			
18	Văn phòng Thành uỷ	8.171								-			8.171			
19	UB Mặt trận thành phố	1.826								-			1.826			
20	Đoàn thanh niên	829								-			829			
21	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.163								-			1.163			
22	Hội Nông dân	634								-			634			
23	Hội Cựu Chiến binh	530								-			530			
24	Hội Chữ thập đỏ	296								-			296			
25	Công an	587								-					587	
26	Thành đội	1.397								-					1.397	
27	BQL các DA XD CB	545								545	545					
28	Kinh phí dịch vụ công ích đô thị	68.336							48.911	19.425	19.425					
29	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp	50.908	404						50.100	404						
30	Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất	593								593						
31	Ngân hàng chính sách (Kinh phí ủy thác)	1.000												1.000		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM**

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	107.092	18.870	11.219	7.651	64.461	-	83.331
1	P. Quyết Thắng	26.890	3.305	2.790	515	1.545		4.850
2	P. Quang Trung	11.637	2.220	1.514	706	3.151		5.371
3	P. Thắng Lợi	12.558	2.277	1.322	955	2.402		4.679
4	P. Duy Tân	14.522	2.565	1.280	1.285	2.159		4.724
5	P. Thống Nhất	5.407	1.036	732	304	3.601		4.637
6	P. Lê Lợi	6.810	1.392	551	841	2.421		3.813
7	P. Trường Chinh	10.125	1.570	590	980	2.779		4.349
8	P. Ngô Mây	6.507	1.091	345	746	2.979		4.070
9	P. Trần Hưng Đạo	2.101	525	300	225	2.966		3.491
10	P. Nguyễn Trãi	1.277	439	357	82	3.160		3.599
11	Xã Đăk Cấm	2.529	465	160	305	3.333		3.798
12	Xã Đăk Blà	1.217	277	128	149	3.863		4.140
13	Xã Ngọc Bay	657	198	127	71	3.122		3.320
14	Xã Kroong	308	196	165	31	3.204		3.400
15	Xã Đoàn Kết	287	136	112	24	3.285		3.421
16	Xã Chuhreng	255	99	61	38	3.187		3.286
17	Xã Hoà Bình	1.180	290	228	62	3.367		3.657
18	Xã Ya chim	1.108	341	207	134	3.611		3.952
19	Xã Đăk Năng	660	181	96	85	3.055		3.236
20	Xã Đăk Rơ Va	181	75	47	28	3.750		3.825
21	Xã Vinh Quang	876	192	107	85	3.521		3.713

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của
UBND thành phố Kon Tum)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	2.914	-	2.914	-
1	P. Quyết Thắng	138		138	
2	P. Quang Trung	193		193	
3	P. Thắng Lợi	137		137	
4	P. Duy Tân	174		174	
5	P. Thống Nhất	115		115	
6	P. Lê Lợi	109		109	
7	P. Trường Chinh	152		152	
8	P. Ngô Mỹ	96		96	
9	P. Trần Hưng Đạo	96		96	
10	P. Nguyễn Trãi	95		95	
11	Xã Đăk Cấm	102		102	
12	Xã Đăk Blà	107		107	
13	Xã Ngọc Bay	94		94	
14	Xã Kroong	89		89	
15	Xã Đoàn Kết	95		95	
16	Xã Chuhreng	90		90	
17	Xã Hoà Bình	115		115	
18	Xã Ya chim	628		628	
19	Xã Đăk Năng	94		94	
20	Xã Đăk Rơ Va	88		88	
21	Xã Vĩnh Quang	107		107	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2018 của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo							Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	8.010,0	4.167,0	3.843,0	4.175,0	2.867,0	2.867,0	-	1.308,0	1.308,0	-	3.835,0	1.300,0	1.300,0	-	2.535,0	2.535,0	-
I	Ngân sách cấp huyện	8.010,0	4.167,0	3.843,0	4.175,0	2.867,0	2.867,0	-	1.308,0	1.308,0	-	3.835,0	1.300,0	1.300,0	-	2.535,0	2.535,0	-
1	UBND xã Chuhreng	304,5	304,5		221,5	221,5	221,5					83,0	83,0	83,0				
2	UBND xã Đăk Blà	1.397,7	1.397,7		1.217,7	1.217,7	1.217,7	-				180,0	180,0	180,0				
3	UBND xã Kroong	568,6	568,6		384,6	384,6	384,6					184,0	184,0	184,0				
4	UBND Phường Ngô Mây	227,5	227,5		227,5	227,5	227,5					-	-					
5	UBND xã ĐakRoWa	579,9	579,9		454,9	454,9	454,9					125,0	125,0	125,0				
6	UBND xã Hòa Bình	360,8	360,8		360,8	360,8	360,8					-	-					
7	UBND xã NgokBay	175,0	175,0		-	-						175,0	175,0	175,0				
8	UBND xã Vinh Quang	183,0	183,0		-	-						183,0	183,0	183,0				
9	UBND xã Đaknăng	192,0	192,0		-	-						192,0	192,0	192,0				
10	UBND xã ĐăkCầm	178,0	178,0		-	-						178,0	178,0	178,0				
12	Chưa phân bổ	3.843,0	-	3.843,0	1.308,0				1.308,0	1.308,0		2.535,0				2.535,0	2.535,0	
II	Ngân sách xã	-		-					-	-			-	-		-	-	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **89**/QĐ-UBND, ngày **17** tháng **01** năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công				Kế hoạch vốn giao hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi	Chia theo nguồn vốn			Tổng cộng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng tất cả các nguồn	NSDP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách TP	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ				621.041,1	471.096,7	-	-	-	-	175.593,1	123.874,0	4.167,0	41.767,0	77.940,0
A	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách thành phố				426.674,6	300.823,7	-	-	-	-	124.176,0	77.940,0	-	-	77.940,0
I	Phân cấp theo tiêu chí quy định tại NQ số 24/2015/NQ-HĐND				56.505,3	37.901,0	-	-	-	-	11.281,0	15.840,0	-	-	15.840,0
1	Ban quản lý dự án ĐTXD TP				55.473,3	36.869,0	-	-	-	-	10.564,0	14.741,0	-	-	14.741,0
(1)	Chuẩn bị đầu tư				3.600,0	3.600,0	-	-	-	-	-	221,0	-	-	221,0
-	Trường Mầm non Tuổi Hồng (Xây mới 5 phòng học, khu hiệu bộ, 01 (phòng giáo dục thể chất	7.715.849	2018-2020	2885-13/9/18	3.600,0	3.600,0						221,0			221,0
(2)	Thực hiện dự án				51.873,3	33.269,0	-	-	-	-	10.564,0	14.520,0	-	-	14.520,0
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018				-	-	-	-	-	-	-	387,0	-	-	387,0
	Thanh toán công nợ cho một số dự án đã phê duyệt quyết toán											387,0			387,0
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019				18.604,3	-	-	-	-	-	10.464,0	3.099,0	-	-	3.099,0
-	Trường THCS Hàm Nghi, hạng mục: Nhà hiệu bộ	7.601.782	2018-	2974-28/10/16	4.015,0						2.800,0	1.152,0			1.152,0
-	- Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND - UBND UBMTTQVN xã Đăk Rơ Wa	7.613.984	2017-	2955-28/10/16	8.366,0						4.890,0	1.171,0			1.171,0
-	Đường giao thông nội bộ thuộc dự án đầu tư Cụm CN-TTCN làng nghề Hnơr, Phường Lê Lợi, hạng mục: Tuyến N-2, tuyến N-3 (đường Trần Đại Nghĩa đoạn còn lại	7.670.433	2018-	2248-31/8/2017	3.303,3						2.374,0	596,0			596,0
-	Vốn đối ứng: Kiên cố hóa trường lớp học MN và TH trên địa bàn	7.638.925	2.017	692 - 20/7/2017	2.920,0						400,0	180,0			180,0
c	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019				-	-					-	-			
d	Dự án khởi công mới năm 2019				33.269,0	33.269,0	-	-	-	-	100,0	11.034,0	-	-	11.034,0
-	Hội trường phường Trường Chinh	7.613.987	2017-2020	2956-28/10/16	5.784,0	5.784,0					40,0	2.900,0			2.900,0
-	TH Cao Bá Quát (Xây mới 10 phòng học; 3 phòng BM, 01 khu vệ (sinh	7.715.848	2018-	2881-13/9/18	7.400,0	7.400,0					60,0	3.779,0			3.779,0
-	Đường Trần Nhân Tông (đoạn Lê Hồng Phong - Phan Đình Phùng), thành phố Kon Tum	7.729.569	2018-2020	3245-25/10/18	20.085,0	20.085,0					-	4.355,0			4.355,0
2	UBND phường Thắng Lợi				1.032,0	1.032,0	-	-	-	-	30,0	970,0	-	-	970,0
	Dự án khởi công mới năm 2019				1.032,0	1.032,0	-	-	-	-	30,0	970,0	-	-	970,0

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công	Chia theo nguồn vốn			Kế hoạch vốn giao hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019			
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách TP		Tổng cộng	Chia theo nguồn vốn		
					Tổng tất cả các nguồn	NSĐP							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	:Nhà rông văn hóa Thôn Kon Klor phường Thắng Lợi, Hạng mục Sửa chữa cải tạo công, tường rào; Nhà vệ sinh và sân bê tông	7639576	2017	425-2/3/2017	1.032,0	1.032,0					30,0	970,0			970,0
3	Bổ trí vốn đối ứng các Dự án, Chương trình										687,0	129,0			129,0
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất				370.169,3	262.922,7	-	-	-	-	112.895,0	62.100,0	-	-	62.100,0
II.1	Từ nguồn sử dụng đất				238.309,3	131.062,7	-	-	-	-	37.625,0	39.600,0	-	-	39.600,0
1	Phân cấp về cho xã, phường										9.480,0	4.500,0			4.500,0
2	Đo đạc, đăng ký đất đai,..., chính lý hồ sơ địa chính										2.415,0	3.510,0			3.510,0
3	Bổ trí đầu tư				238.309,3	131.062,7	-	-	-	-	25.311,0	31.167,0	-	-	31.167,0
3.1	Ban quản lý dự án ĐTXD TP				137.497,0	107.976,0	-	-	-	-	21.317,0	19.417,0	-	-	19.417,0
(1)	Chuẩn bị đầu tư				3.593,0	3.593,0	-	-	-	-	-	181,0	-	-	181,0
1	Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng các Trạm y tế (thực hiện Đề án xây dựng xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã trên địa bàn thành phố (giai đoạn 2017-2020		2018-2020	2882-13/9/18	1.500,0	1.500,0						83,0			83,0
2	Mở rộng điểm trường MN Hòa Mi, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hôn Tum, hạng mục xây mới nhà học 3 phòng và các hạng mục phụ trợ		2018-2020	2028-27/6/2018	2.093,0	2.093,0					-	98,0			98,0
(2)	Thực hiện dự án				133.904,0	104.383,0	-	-	-	-	21.317,0	19.236,0	-	-	19.236,0
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018				37.778,2	11.781,0	-	-	-	-	4.268,0	1.111,0	-	-	1.111,0
1	Đường vào khu sản xuất gạch ngói thôn 5 xã Hòa Bình	7.438.659	2014/2016	870/31.10.13	27.997,3	2.000,0					1.500,0	500,0			500,0
2	Đường giao thông đầu nối từ Tỉnh lộ 671 vào khu dân cư Hoàng Thành, xã Đắk Cầm	7.597.145	2017-2020	2821-17/10/16	9.780,9	9.781,0					2.768,0	611,0			611,0
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019				32.944,3	29.420,6	-	-	-	-	13.260,0	6.610,0	-	-	6.610,0
1	Sửa chữa, cải tạo các trường trên địa bàn năm 2017	7.601.789	từ 2017	2973-28/10/2016	4.414,0	4.414,0					4.000,0	125,0			125,0
2	Đường giao thông nội bộ tuyến N5-4 thuộc cụm công nghiệp-TTCN làng nghề Hnor, phường Lê Lợi, TP Kon Tum	7.659.793	2.018	2783-30/10/2017	3.467,0	3.467,0					1.743,0	1.529,0			1.529,0
3	San ủi mặt bằng, lập phương án di dời nghĩa địa Hnor (cũ) phường Lê Lợi, Tp Kon Tum	7.597.142	2017-2020	2912-27/10/2016	1.078,0	1.078,0					520,0	480,0			480,0
4	Di dời nghĩa trang cũ trên địa bàn xã Chư Hreng, Tp Kon Tum	7.670.432	2017-2020	3467-8/11/18	1.292,0	1.292,0					520,0	772,0			772,0
5	Đường Đặng Thái thuyền (Dã Tượng - ngã 3 đường QH và đường đất (hiện trạng	7.617.413	2017-2020	2970-28/10/16	994,6	994,6					520,0	421,0			421,0
6	Chợ khu vực phường Quang Trung thành phố Kon Tum	7.638.921	2018-2020	2790-30/10/2017	4.674,7	4.675,0					2.043,0	1.226,0			1.226,0
7	(Bổ trí vốn đối ứng)Trường TH Nguyễn Trung Trực	7.580.895	2016-2017	2022-26/7/2016	4.851,0	1.327,0					310,0	73,0			73,0
8	Sửa chữa tuyến đường Tỉnh lộ 666 cũ (đoạn đi qua trường THCS Đặng Trần Côn), xã Ngok Bay, TP Kon Tum	7.640.553	2018-2020	2075-10/8/2017	1.317,0	1.317,0					340,0	918,0			918,0

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công				Kế hoạch vốn giao hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi	Chia theo nguồn vốn			Tổng cộng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng tất cả các nguồn	NSDP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách TP	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Đường vào Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	7.640.554	2017-2020	2788-30/10/2017	10.856,0	10.856,0					3.264,0	1.066,0			1.066,0
c	Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				10.227,0	10.227,0	-	-	-	-	3.759,0	1.500,0	-	-	1.500,0
1	Lò giết mổ gia súc tập trung trên địa bàn thành phố Kon Tum	7.617.414	2017-2020	2470-31/7/18	10.227,0	10.227,0					3.759,0	1.500,0			1.500,0
d	Dự án khởi công mới 2019	-			52.954,4	52.954,4	-	-	-	-	30,0	10.015,0	-	-	10.015,0
1	Trường TH Nguyễn Trung Trực , xã ĐăkNăng; Hạng mục: Xây mới nhà hiệu bộ	7704350	2.019	2436-30/7/2018	899,4	899,4						873,0			873,0
2	Hội trường UBND phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum	7.695.544	2017-2020	3015-21/10/2016	3.447,0	3.447,0					30,0	1.700,0			1.700,0
3	Xử lý thoát nước tại hạ lưu kênh 1 và kênh 2 (phía sau Nhà bia tưởng niệm 81 liệt sĩ), TP Kon Tum		2018-2020	3247-25/10/2018	2.000,0	2.000,0						1.000,0			1.000,0
4	Sửa chữa, cải tạo các trường chuẩn bị năm học mới 2019-2020		2018-2020	3246-25/10/18	4.900,0	4.900,0						1.652,0			1.652,0
5	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã Đoàn Kết		2018-2020	2886-13/9/2018	7.676,0	7.676,0						2.500,0			2.500,0
6	Đường Trần Nhân Tông (đoạn Lê Hồng Phong - Phan Đình Phùng), thành phố Kon Tum		2018-2020	3245-25/10/18	20.085,0	20.085,0						1.090,0			1.090,0
7	Trường MN Hoa Thạch Thảo, phường Thắng Lợi, TP Kon Tum, hạng mục: xây mới cổng, tường rào, lát gạch Block sân	7.715.847	2018-2020	2030-27/6/2018	997,0	997,0						700,0			700,0
8	Cải tạo đường Lạc Long Quân (đoạn Hai Bà Trưng-Hoàng Thị Loan), thành phố Kon Tum		2018-2020	3248-25/10/18	12.950,0	12.950,0						500,0			500,0
3.2	UBND xã ĐakNăng				12.494,7	9.847,7	-	-	-	-	-	7.702,0	-	-	7.702,0
	Dự án khởi công mới 2019				12.494,7	9.847,7	-	-	-	-	-	7.702,0	-	-	7.702,0
	Hỗ trợ thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới thành phố Kon Tum, giai đoạn 2016-2020 (Cứng hóa đường GTNT xã Đăk Năng)		2018-2020	3026-21/9/18	12.494,7	9.847,7	-	-	-	-	-	7.702,0	-	-	7.702,0
	Đường GTNT từ giáo xứ đến nhà A Thoan - Thôn Plei Jơ Dơp	7722457	2.019		575,0	488,0						488,0			488,0
	Đường GTNT từ nhà A Phanh đến nhà A Ngauh - Thôn Plei Jơ Dơp	7722459	2.019		668,0	564,0						564,0			564,0
	Đường GTNT từ nhà A Khôn đến nhà A Hút - Thôn Plei Jơ Dơp	7722698	2.019		344,0	290,0						290,0			290,0
	Đường GTNT từ nhà A Hút đến nhà A Hur - Thôn Plei Jơ Dơp	7722699	2.019		503,0	424,0						424,0			424,0
	Đường GTNT từ nhà A Chih đến nhà A Chir - thôn Plei Rơ Wăk	7722707	2.019		720,0	608,4						580,0			580,0

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công				Kế hoạch vốn giao hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi	Chia theo nguồn vốn			Tổng cộng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng tất cả các nguồn	NSĐP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách TP	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đường GTNT từ nhà A Chinh đến nhà A Cháo - thôn Plei Rơ Wăk	7722708	2.019		564,0	476,6						406,0			406,0
	Đường GTNT từ nhà A Yoan đến nhà Nghĩa địa xã - thôn Plei Rơ Wăk	7722706	2.019		858,0	725,0						693,0			693,0
	Đường GTNT từ nhà A Mĩu đến nghĩa địa cũ - thôn Plei Rơ Wăk	7722705	2.019		877,2	741,2						708,0			708,0
	Đường GTNT từ nhà A Du đến nhà A Mĩu - thôn Plei Rơ Wăk	7722456	2.019		205,2	173,4						165,0			165,0
	Đường GTNT từ nhà Y Hmơ đến nhà A Diu - thôn Plei Rơ Wăk	7722454	2.019		360,0	304,2						290,0			290,0
	Đường GTNT từ nhà Y Hjău đến nhà A Mân - thôn Plei Rơ Wăk	7722455	2.019		158,3	133,8						127,0			127,0
	Đường GTNT từ Hội trường Ia Kim đến nhà Ông Tới- thôn Ia Kim	7722700	2.019		456,0	269,0						269,0			269,0
	Đường GTNT từ ngã ba Cổng chào thôn Ia Kim đến đoạn đường bê tông thôn Ia Kim	7722701	2.019		88,0	64,0						60,0			60,0
	Đường GTNT từ hội trường thôn Ia Kim đến nhà bà Hương, thôn ia kim	7722702	2.019		514,7	303,7						303,0			303,0
	Đường GTNT từ nhà Phạm văn Thắng đến nhà ông Đình Văn Doanh,thôn Ia Kim	7722703	2.019		760,4	448,6						448,0			448,0
	Đường GTNT từ nhà A Hiếu đến đập Plei Jơ Dớp - Thôn Plei Jơ Dớp	7722458	2.020		860,0	731,0						360,0			360,0
	Đường GTNT từ nhà A Kroong đến nhà A Áo - Thôn Plei Jơ Dớp	7722460	2.021		950,0	799,0						399,5			399,5
	Đường GTNT từ nhà A Hyik đến nhà A Jar - Thôn Plei Jơ Dớp	7722695	2.022		903,0	759,0						379,5			379,5
	Đường GTNT từ nhà Y Thủy đến nhà A Jach - Thôn Plei Jơ Dớp	7722696	2.023		370,0	312,0						156,0			156,0
	Đường GTNT từ nhà A khanh đến nhà A Thup - Thôn Plei Jơ Dớp	7722697	2.024		256,0	215,0						107,0			107,0
	Đường GTNT từ nhà A Si đến nhà A Váoh - thôn Plei Rơ Wăk	7722709	2.025		503,9	425,8						205,0			205,0
	Đường GTNT từ ngã ba đến nhà ông Lê Xuân Sơn,thôn Ia hội	7722704	2.026		1.000,0	592,0						280,0			280,0
3.3	Phòng GD & Đào tạo				3.437,6	3.438,0	-	-	-	-	2.994,0	288,0	-	-	288,0
	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018				3.437,6	3.438,0	-	-	-	-	2.994,0	288,0	-	-	288,0
1	Cải tạo sửa chữa một số trường chuẩn bị cho năm học mới 2016-2017	7.593.165	2017-	2371-30/8/16	2.957,7	2.958,0					2.694,0	256,0			256,0
2	Trường THCS Lê Đình Chinh, hạng mục tường rào	7.597.223	2017-	2897-26/10/2016	479,9	480,0					300,0	32,0			32,0
3.4	Văn phòng HĐND-UBND				450,0	450,0	-	-	-	-	-	400,0	-	-	400,0
	Dự án khởi công mới 2019	-			450,0	450,0	-	-	-	-	-	400,0	-	-	400,0

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công				Kế hoạch vốn giao hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giá trị thực hiện từ khởi	Chia theo nguồn vốn			Tổng cộng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng tất cả các nguồn	NSDP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách TP	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Sửa chữa, cải tạo các phòng vệ sinh và một số hạng mục khác bị hư hỏng tại Trụ sở HĐND-UBND thành phố và Trụ sở Tiếp công dân thành phố Kon Tum		2018-2020	2026-27/6/2018	450,0	450,0						400,0			400,0
3.5	Ban Chỉ huy quân sự thành phố				525,0	525,0	-	-	-	-	-	500,0	-	-	500,0
	Dự án khởi công mới 2019				525,0	525,0	-	-	-	-	-	500,0	-	-	500,0
	Tiêu dự án bồi thường GPMB xây dựng Trường bắn, thao trường huấn luyện của LLVT thành phố Kon Tum		2018-2020	2029-27/6/2018	525,0	525,0						500,0			500,0
3.6	Phòng Quản lý đô thị				5.826,0	5.826,0	-	-	-	-	-	1.860,0	-	-	1.860,0
	Dự án khởi công mới 2019				5.826,0	5.826,0	-	-	-	-	-	1.860,0	-	-	1.860,0
1	San lấp mặt bằng khu đất công viên cây xanh có ký hiệu CV1, thuộc đồ-án QHCT tỷ lệ 1/500 khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum để làm công viên cây xanh		2018-2020	2883-13/9/18	4.862,0	4.862,0						1.260,0			1.260,0
2	Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại giao lộ Trần Văn Hai - Trường Chinh và giao lộ Trần Phú - Nơ Trang long, thành phố Kon Tum		2017-2020	2954-28/10/16	964,0	964,0					-	600,0			600,0
3.7	UBND các phường				78.079,0	3.000,0	-	-	-	-	-	1.000,0	1.000,0	-	1.000,0
	Chương trình: “Hỗ trợ nguyên vật liệu để thực hiện bê tông hóa một số tuyến đường tại các phường trên địa bàn thành phố Kon Tum, giai đoạn 2017-2020		2017-2020	2142-23/8/2017	78.079,0	3.000,0					1.000,0	1.000,0			1.000,0
4	CT kiểm toán, quyết toán DA hoàn thành										419,0	300,0			300,0
5	Bổ trí vốn đối ứng các Dự án, Chương trình MTQG											123,0			123,0
II.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất các DA khi thác quỹ đất đầu tư CSHT				131.860,0	131.860,0					75.270,0	22.500,0	-	-	22.500,0
	Ban quản lý dự án ĐTXD TP														
1	Dự án Khu đô thị phía Bắc phường Duy Tân, thành phố Kon Tum.		2014-	696-31/3/14	76.881,0	76.881,0					34.125,0	1.500,0			1.500,0
2	Dự án Khu dân cư đô thị phường Ngõ Mây		2014-	804-14/8/14	30.479,0	30.479,0					19.194,0	9.000,0			9.000,0
3	Dự án đầu tư kế cầu hạ tầng khu đô thị mới tại khu vực Sân bay cũ đường Bà Triệu, phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum.		2016-	610-19/8/15	24.500,0	24.500,0					21.951,0	12.000,0			12.000,0
B	Nguồn vốn tỉnh phân cấp đầu tư				180.156,0	168.418,9	-	-	-	-	-	46.362,0	41.767,0	-	41.767,0
I	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực				86.228,9	86.228,9	-	-	-	-	-	19.341,0	15.000,0	-	15.000,0
*	Ban quản lý dự án ĐTXD TP				86.228,9	86.228,9	-	-	-	-	-	19.341,0	15.000,0	-	15.000,0
1	Chuẩn bị đầu tư				23.017,9	23.017,9	-	-	-	-	-	716,0	-	-	716,0
1	Trường TH Ngô Thị Nhậm (10P)	7342538	2019-	425-7/3/12	4.969,9	4.969,9						200,0		200,0	
2	Trường TH Lê Hồng Phong		2019-		5.800,0	5.800,0						200,0		200,0	
3	Trường TH Lương Thế Vinh (08 phòng + Nhà hiệu bộ, Sân bê tông, cổng tường rào)		2019-	1294-31/10/2016	12.248,0	12.248,0					-	316,0		316,0	
2	Thực hiện dự án				63.211,0	63.211,0	-	-	-	-	-	19.341,0	14.284,0	-	14.284,0

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công				Kế hoạch vốn giao hết năm 2018	Tổng cộng	Kế hoạch năm 2019			
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi	Chia theo nguồn vốn				Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
					Tổng tất cả các nguồn	NSĐP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh						Ngân sách TP
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018														
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019				50.261,0	50.261,0	-	-	-	-	19.241,0	10.400,0	-	10.400,0	-
1	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi, HM: 08 phòng học +sân bê tông, tường rào	7.593.707	2018-	1998-27/7/2017	8.008,0	8.008,0					3.524,0	3.000,0		3.000,0	
2	Trường THCS Nguyễn Huệ, HM: Nhà học bộ môn và các phòng chức năng)	7.648.253	2018-	2504-09/10/2017	5.384,0	5.384,0					2.717,0	1.500,0		1.500,0	
3	Đường Hàm Nghi, phường Duy Tân.	7.659.795	2018-	2784-30/10/2017	17.496,0	17.496,0					6.000,0	3.200,0		3.200,0	
4	Đường Sư Vạn Hạnh, phường Duy Tân.	7.659.794	2018-	2785-30/10/2017	19.373,0	19.373,0					7.000,0	2.700,0		2.700,0	
c	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019				-	-					-	-		-	-
d	Các dự án khởi công mới năm 2019				12.950,0	12.950,0	-	-	-	-	100,0	3.884,0	-	3.884,0	-
1	Cải tạo đường Lạc Long Quân (đoạnHai Bà Trưng-Hoàng Thị Loan)	7.638.923	2018-2020	3248-25/10/18	12.950,0	12.950,0					100,0	3.884,0		3.884,0	
II	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)				21.643,6	21.643,0	-	-	-	-	10.617,0	6.553,0	-	6.553,0	-
*	Ban quản lý dự án ĐTXD TP				15.143,6	15.143,0	-	-	-	-	7.867,0	2.803,0	-	2.803,0	-
1	Chuẩn bị đầu tư														
2	Thực hiện dự án				15.143,6	15.143,0					7.867,0	2.803,0	-	2.803,0	-
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017				6.946,1	6.946,0					6.437,0	48,0	-	48,0	-
1	Trường Tiểu học Đặng Trần Côn, xã Ngok Bay, Tp Kon Tum.	7.541.417	từ 2016	1063-30/10/2015	6.946,1	6.946,0					6.437,0	48,0		48,0	
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019				3.297,5	3.297,0	-	-	-	-	1.430,0	1.546,0	-	1.546,0	-
2	Bếp ăn 01 chiều trường Mầm Non Năng Hồng	7.648.095	2018-	2802-31/10/2017	452,3	452,0					380,0	25,0		25,0	
3	Trường MN Bằng Lăng, hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng đa năng, khu Hiệu bộ.	7.649.761	2018-	2791-30/10/2017	2.845,2	2.845,0					1.050,0	1.521,0		1.521,0	
c	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019														
d	Các dự án khởi công mới năm 2019				4.900,0	4.900,0					-	1.209,0	-	1.209,0	
1	Trường TH Đoàn Thị Điểm		2018-2020	2884-13/9/2018	4.900,0	4.900,0					-	1.209,0		1.209,0	
*	Phòng GD & Đào tạo				6.500,0	6.500,0	-	-	-	-	2.750,0	3.750,0	-	3.750,0	-
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019				6.500,0	6.500,0	-	-	-	-	2.750,0	3.750,0	-	3.750,0	-
1	Xây dựng và sửa chữa nhà vệ sinh trường học tại các xã trên địa bàn thành phố Kon Tum	7.677.864	2018-	2787-30/10/2017	6.500,0	6.500,0					2.750,0	3.750,0		3.750,0	
III	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác				18.178,5	18.178,0	-	-	-	-	8.614,0	4.641,0	-	4.641,0	-
*	Ban quản lý dự án ĐTXD TP				18.178,5	18.178,0	-	-	-	-	8.614,0	4.145,0	-	4.145,0	-
1	Chuẩn bị đầu tư										50,0				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công				Kế hoạch vốn giao hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi	Chia theo nguồn vốn			Tổng cộng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng tất cả các nguồn	NSDP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách TP	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Thực hiện dự án				18.178,5	18.178,0	-	-	-	-	8.564,0	4.145,0	-	4.145,0	-
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017				7.322,5	7.322,0	-	-	-	-	5.300,0	1.667,0	-	1.667,0	-
1	Đường từ Tỉnh lộ 671 đi làng Yang Roong, xã Đắk Cẩm, TP Kon Tum	7.593.706	2017-2020	1310-31/10/2016	7.322,5	7.322,0					5.300,0	1.667,0		1.667,0	
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019				10.856,0	10.856,0	-	-	-	-	3.264,0	2.478,0	-	2.478,0	-
1	Đường vào Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	7.640.554	2017-2020	2788-30/10/2017	10.856,0	10.856,0					3.264,0	2.478,0		2.478,0	
c	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019				-	-					-	-			
d	Các dự án khởi công mới năm 2019				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Hỗ trợ cho các thôn ĐBKKT thực hiện CT 135 trên địa bàn TP (phần NS địa phương đối ứng)										-	496,0		496,0	
IV	Nguồn thu xổ số kiến thiết Đầu tư công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới)				17.236,0	5.500,0	-	-	-	-	7.130,0	5.440,0	-	5.440,0	-
	* Ban quản lý dự án ĐTXD TP				17.236,0	5.500,0	-	-	-	-	7.130,0	4.658,0	-	4.658,0	-
	(1) Chuẩn bị đầu tư				5.500,0	5.500,0	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
	Trường THCS Lê Quý Đôn (Xây mới 01 khu hiệu bộ, các phòng BM và khu vệ sinh)		2019-		5.500,0	5.500,0					-	100,0		100,0	
(2)	Thực hiện dự án				11.736,0	-	-	-	-	-	7.130,0	4.558,0	-	4.558,0	-
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018				5.698,0	-	-	-	-	-	5.610,0	78,0	-	78,0	-
1	Trường Mầm non xã Đắk Năng	7.541.425	từ 2016	1092-30/10/2015	5.698,0						5.610,0	78,0		78,0	
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019				6.038,0	-	-	-	-	-	1.520,0	4.480,0	-	4.480,0	-
1	Trường THCS Trần Khánh Dư, xã Vinh Quang	7.649.762	2018-	2793-30/10/2017	6.038,0						1.520,0	4.480,0		4.480,0	
c	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019				-	-					-	-		-	
d	Các dự án khởi công mới năm 2019					-									
*	Thanh toán công nợ cho một số dự án đã phê duyệt quyết toán											782,0		782,0	
V	HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở THEO QUYẾT ĐỊNH 22/2013/QĐ-TTG										660,0	33,0		33,0	
	VI Nguồn hỗ trợ khởi công mới				36.869,0	36.869,0	-	-	-	-	-	10.000,0	-	10.000,0	-
*	Ban quản lý dự án ĐTXD TP				36.869,0	36.869,0	-	-	-	-	-	10.000,0	-	10.000,0	-
1	Đường Hàm Nghi, phường Duy Tân.	7659795	2018-	CT 2594-20/10/2017	17.496,0	17.496,0						4.724,0		4.724,0	
2	Đường Sư Vạn Hạnh, phường Duy Tân.	7659794	2018-	CT 2785-30/10/2017	19.373,0	19.373,0						5.276,0		5.276,0	
VII	Nguồn sử dụng đất chi điều chỉnh quy hoạch											100,0		100,0	
C	Nguồn vốn ngân sách Trung ương				14.210,5	1.854,0	-	-	-	-	5.055,1	4.167,0	4.167,0	-	-
I	Chương trình MTQG nông thôn mới				7.143,0	1.252,0	-	-	-	-	2.376,0	1.300,0	1.300,0	-	-
I.1	UBND xã ĐắkNăng				1.231,0	-	-	-	-	-	855,0	192,0	192,0	-	-

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công				Kế hoạch vốn giao hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi	Chia theo nguồn vốn			Tổng cộng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng tất cả các nguồn	NSĐP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách TP	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Dự án hoàn thành trước ngày 21/12/2018				1.231,0	-	-	-	-	-	855,0	192,0	192,0	-	-
	Đường GTNT nội thôn Plei Jơ Drop, hạng mục: Đoạn từ nhà A Him đến nhà A Đít; Đoạn từ nhà A Buh đến nhà A Nger; Đoạn từ nhà rông đến nhà A Hur	7.679.959	2018		1.231,0	-					855,0	192,0	192,0		
I.2	UBND xã Đăk Căm				2.143,0	1.000,0	-	-	-	-	179,0	178,0	178,0	-	-
1	Dự án hoàn thành trước ngày 21/12/2018				243,0	-	-	-	-	-	179,0	33,0	33,0	-	-
	Đường liên thôn 6 xã Đăk Căm	7.707.772	2018		243,0	-					179,0	33,0	33,0		
2	Dự án khởi công mới năm 2019				1.900,0	1.000,0	-	-	-	-	-	145,0	145,0	-	-
	Đường Liên thôn 9 đi thôn 8, xã Đăk Căm		2019		1.900,0	1.000,0						145,0	145,0		
I.3	UBND xã ChuHreng				643,0	-	-	-	-	-	280,0	83,0	83,0	-	-
1	Dự án hoàn thành trước ngày 21/12/2018				343,0	-	-	-	-	-	280,0	33,0	33,0	-	-
	Đường GTNT từ Tỉnh lộ 671 đến nhà bà Y Wong, thôn Plei Groi, xã ChuHreng	7.688.307	2018		343,0	-					280,0	33,0	33,0		
2	Dự án khởi công mới năm 2019				300,0	-	-	-	-	-	-	50,0	50,0	-	-
	Xây mới nhà rông thôn PleiGroi, xã ChuHreng		2019		300,0	-						50,0	50,0		
I.4	UBND xã ĐăkRơWa				1.018,0	-	-	-	-	-	721,0	125,0	125,0	-	-
1	Dự án hoàn thành trước ngày 21/12/2018				1.018,0	-	-	-	-	-	721,0	125,0	125,0	-	-
	Đường GTNT số 2 nội thôn Kon Tum Kơ Năm 2, xã Đăk Rơ Wa (Từ đất ông Sỹ đến nhà ông Bum)	7.715.282	2018		261,0	-					244,0	9,0	9,0		
	Đường GTNT số 2 nội thôn Kon Jơ Dri, xã Đăk Rơ Wa (Đoạn từ nhà ông A Ching đến nhà ông A Khá)	7.715.283	2018		757,0	-					477,0	116,0	116,0		
I.5	UBND xã NgokBay				868,0	60,0	-	-	-	-	264,0	175,0	175,0	-	-
1	Dự án hoàn thành trước ngày 21/12/2018				328,0	-	-	-	-	-	264,0	33,0	33,0	-	-
	Đường GTNT đi khu nghĩa địa tập trung xã Ngok Bay	7.684.392	2018		328,0	-					264,0	33,0	33,0		
2	Dự án khởi công mới năm 2019				540,0	60,0	-	-	-	-	-	142,0	142,0	-	-
	Điểm trường MN thôn Đăkrode, Xã NgokBay		2019		540,0	60,0						142,0	142,0		
I.6	UBND xã Kroong				741,0	120,0	-	-	-	-	77,0	184,0	184,0	-	-
1	Dự án hoàn thành trước ngày 21/12/2018				141,0	-	-	-	-	-	77,0	33,0	33,0	-	-
	Đường GTNT số 1 nội thôn Kroong Ktu, xã Kroong (Từ nhà Y Hek đến nhà A Thúi)	7.690.136	2018		141,0						77,0	33,0	33,0		
2	Dự án khởi công mới năm 2019				600,0	120,0	-	-	-	-	-	151,0	151,0	-	-
	Đường đi khu sản xuất số 1 thôn KroongKtu		2019		600,0	120,0						151,0	151,0		
I.7	UBND xã Vinh Quang				241,0	20,0	-	-	-	-	-	183,0	183,0	-	-
1	Dự án khởi công mới năm 2019				241,0	20,0	-	-	-	-	-	183,0	183,0	-	-
	Đường nội thôn số 10 thôn Kon Rờ Bàng 1 (đoạn từ nhà bên hông trường Cao Bá Quát đến giáp đất ông Hồ Công Minh)		2019		145,0	12,0						110,0	110,0		
	Đường nội thôn số 1 thôn Konhngokotu (đoạn từ nhà ông A Ừm đến nhà ông A Nin)		2019		96,0	8,0						73,0	73,0		
I.8	UBND xã ĐăkBlà				258,0	52,0	-	-	-	-	-	180,0	180,0	-	-
1	Dự án khởi công mới năm 2019				258,0	52,0	-	-	-	-	-	180,0	180,0	-	-

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công				Kế hoạch vốn giao hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019			
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi	Chia theo nguồn vốn				Tổng cộng	Chia theo nguồn vốn		
					Tổng tất cả các nguồn	NSĐP		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách TP			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Đường Giao thông nông thôn thôn Kon Tu 2, xã ĐăkBlà, thành phố Kon Tum: Đoạn từ Trạm y tế xã đến trường Tiểu học Kơ Pa Kơ Long		2019		258,0	52,0						180,0	180,0		
II	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững				7.067,5	602,0	-	-	-	-	2.679,1	2.867,0	2.867,0	-	-
II.1	UBND xã ĐăkRơWa				1.180,0	112,0	-	-	-	-	532,9	454,9	454,9	-	-
1	Dự án khởi công mới năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019				665,0	60,0	-	-	-	-	532,9	11,0	11,0	-	-
1.1	Đường GTNT thôn Kon Tum Kơ Năm Htô, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum (đoạn từ nhà ông A Bùm đến đất nhà ông Sỹ), Hạng mục: Hệ thống mương thoát nước dọc	7707230	2.018	2808-31/10/17	222,0	20,0					177,7	4,0	4,0		
1.2	Đường GTNT số 4 thôn Kon Klor, Xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum (đoạn từ cầu ngầm suối H'Lung đến trạm biển áp), hạng mục: Hệ thống mương thoát nước dọc	7707229	2.018	2809-31/10/17	222,0	20,0					177,6	4,0	4,0		
1.3	Đường GTNT số 5 thôn Kon Tum Kpong Klah, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, hạng mục: Công ngầm ngang đường đi khu sản xuất	7707228	2.018	2810-31/10/17	221,0	20,0					177,6	3,0	3,0		
2	Khởi công mới năm 2019				515,0	52,0	-	-	-	-	-	443,9	443,9	-	-
	Đường GTNT số 1 nội thôn Kon Tum Kơ Năm Htô (đoạn từ điểm cấp nước tập trung đến ngã ba đường GTNT số 2): Hạng mục Mương thoát nước dọc		2019		148,0	14,0						133,7	133,7		
	Đường GTNT số 5 nội thôn Kon Tum Kpong Klah (Từ nhà ông A Vung đến nhà ông A Đăl)		2019		148,0	14,0						133,6	133,6		
	Đường GTNT nội thôn Kon Klor (đoạn từ cầu Kon Kơ Tu đi ngã ba đường số 4 nội thôn Kon Klor), hạng mục: Mương thoát nước dọc		2019		149,0	14,0						134,6	134,6		
	Đường GTNT nội thôn Kon Klor 2 (đoạn từ đất nhà ông A Kyng đến nhà ông Mung)		2019		70,0	10,0						42,0	42,0		
II.2	UBND xã Hòa Bình				767,5	54,0	-	-	-	-	178,0	360,8	360,8	-	-
1	Dự án khởi công mới năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019				209,5	20,0	-	-	-	-	178,0	4,0	4,0	-	-
	Nhà rông thôn Đăk Krăk, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, hạng mục: Sân bê tông.	7710104	2.018	2811-31/10/2017	209,5	20,0					178,0	4,0	4,0		
2	Khởi công mới năm 2019				558,0	34,0	-	-	-	-	-	356,8	356,8	-	-
	Đường GTNT, đường số 5 thôn Đăk KRăk, xã Hòa bình, hạng mục: cống thoát nước		2019		148,0	14,0						133,8	133,8		
	Đường số 5 thôn Đăkk răk		219		410,0	20,0						223,0	223,0		
II.3	UBND xã ChuHreng				508,3	34,0	-	-	-	-	177,7	221,5	221,5	-	-
1	Dự án khởi công mới năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019				206,8	20,0	-	-	-	-	177,7	4,0	4,0	-	-
	Sửa chữa, cải tạo lớp học mầm non thôn Kon Hra KơTu, xã ChuHreng, thành phố Kon Tum	7688306	2.018	2812-31/10/17	206,8	20,0					177,7	4,0	4,0		
2	Khởi công mới năm 2019				301,5	14,0	-	-	-	-	-	217,5	217,5	-	-